

Phụ lục 01

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày /6/2025 của UBND huyện Đắk Mil)

	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước TH 06 tháng đầu năm 2025	Ghi chú
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Tổng giá trị gia tăng (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	5.265	5.746	5.749	6.279		
	Trong đó:							
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	1.433	1.479	1.482	1.529	Chỉ tiêu đánh giá cuối năm	
	- Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	1.441	1.589	1.586	1.745		
	+ <i>Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>642</i>	<i>701</i>	<i>699</i>	<i>766</i>		
	+ <i>Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>799</i>	<i>888</i>	<i>887</i>	<i>979</i>		
	- Thương mại và dịch vụ	Tỷ đồng	2.391	2.678	2.681	3.005		
	Tăng trưởng kinh tế	%	9,39	9,14	9,19	9,22		
2	Tổng giá trị gia tăng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	7.342	7.601	7.605	8.299		
	Trong đó:							
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	2.454	2.525	2.535	2.654	Chỉ tiêu đánh giá cuối năm	
	- Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	1.719	1.791	1.775	1.830		
	+ <i>Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>750</i>	<i>792</i>	<i>775</i>	<i>797</i>		
	+ <i>Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>969</i>	<i>999</i>	<i>1.000</i>	<i>1.033</i>		
	- Thương mại và dịch vụ	Tỷ đồng	3.169	3.285	3.295	3.815		
	Giá trị gia tăng bình quân đầu người	Triệu đồng	69,75	71,33	71,36	76,33	Chỉ tiêu đánh giá cuối năm	
3	Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành)	%	100	100	100	100		
	Trong đó:							
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	33,42	33,22	33,23	32,36	Chỉ tiêu đánh giá cuối năm	
	- Công nghiệp - xây dựng	%	23,41	23,56	23,51	24,39		
	+ <i>Công nghiệp</i>	<i>%</i>	<i>10,13</i>	<i>10,18</i>	<i>10,17</i>	<i>11,20</i>		
	+ <i>Xây dựng</i>	<i>%</i>	<i>13,28</i>	<i>13,38</i>	<i>13,34</i>	<i>14,72</i>		
	- Thương mại và dịch vụ	%	43,17	43,22	43,26	43,25		
4	Tổng giá trị sản phẩm		14.387	15.300	15.341	16.240	Chỉ tiêu đánh giá cuối năm	
5	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội		2.559	2.619	2.608	2.429		
6	Thu - Chi ngân sách							
	a Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	139,378	168,700	176,500	197,300		
	- Thu trong cân đối ngân sách	Tỷ đồng	139,378	168,700	176,500	197,300	152,800	
	Trong đó:							
	+ Thu thuế, phí và lệ phí	Tỷ đồng	100,353	99,42	135,00	122,00	111,00	
	+ Thu sử dụng đất	Tỷ đồng	32	64	33,00	70,00	38,00	
	+ Thu khác ngân sách (bao gồm thu khác về thuế)	Tỷ đồng	7,025	5,28	8,50	5,30	3,80	
	b Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	750,814	665,088	781,935	771,509	409,107	
	Trong đó:							
	- Chi đầu tư phát triển vốn cân đối ngân sách địa phương (bao gồm chương trình MTQG)	Tỷ đồng	289,839	66,632	188,715	134,940	79,378	
7	Hạ tầng giao thông							
	- Tỷ lệ nhựa hóa đường huyện	%	77	78	83	94,10	83	
	- Tỷ lệ nhựa, bê tông hóa đường xã	%	98	99	100	100	100	
	- Tỷ lệ nhựa hóa đường đô thị	%	87	88	99	99	99	
	- Tỷ lệ cứng hóa đường thôn	%	92	95	95	96	95	
	- Tỷ lệ bon có 1-2 km đường nhựa	%	100	100	100	100	100	
8	Hạ tầng cấp thoát nước, xử lý rác thải							
	- Đáp ứng nguồn nước tưới cho diện tích cây trồng có nhu cầu	%	83	84	85,00	88,00	86,0	
	- Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch	%	98,8	99,0	99,00	99,00	99,0%	
	- Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	83,0	84,0	98,00	99,00	97,49%	
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý	%	98,5	98,7	98,7	98,7	98,5	
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom, xử lý	%	57,0	58,0	63,0	70,0	68,0	
	- Độ che phủ rừng	%	33,94	34,56	34,80	35,00	35,0	
9	Hạ tầng cấp điện							
	- Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện	%	99,2	99,3	99,3	99,4	99,3	
	- Tỷ lệ thôn, bon có điện lưới quốc gia	%	100	100	100	100	100	
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI							
10	Dân số trung bình							
	- Dân số trung bình	Người	105.263	106.566	106.566	108.729	107.729	
	- Tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số	%	1,17	1,11	1,10	1,08	1,09	
11	Lao động và việc làm, giảm nghèo							

	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước TH 06 tháng đầu năm 2025	Ghi chú
	- Số lao động được giải quyết việc làm	Lao động	4.181	4.181	4.386	5.600	3.595	
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	41,00	42,00	42	43	61	
	- Đào tạo nghề	Lao động	1.654	1.654	1.654	1.700	70	
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	1,68	Giảm 0,47	Giảm 0,34	Giảm 0,3	Chi tiêu đánh giá cuối năm	
	- Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số/ tổng số hộ đồng bào DTTS	%	6,04	Giảm 01	Giảm 1,07	Giảm 01		
12	Y tế							
	- Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100	100	100	100	100	
	- Số giường bệnh/vận dân (không tính số giường của trạm y tế)	Giường	19,10	17,02	17,55	18,58	15,58	
	- Số bác sỹ/vận dân	Bác sỹ	7,08	7,38	8,63	9,29	9,29	
	- Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ	%	100	100	100	100	100	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	100	100	100	100	100	
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	16,5	16,0	15,88	15,50	15,85	
	- Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em	%	57,2	98,0	90	98	47,54	
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93	94,0	94,0	95,0	91,0	
13	Giáo dục							
	- Tỷ lệ phổ cập THCS xã, thị trấn	%	100	100	100,00	100,00	100,00	
	- Số xã, thị trấn phổ cập mầm non 05 tuổi	Xã, thị trấn	10	10	10,00	10,00	10,00	
	- Số trường ở các cấp học mới được công nhận đạt chuẩn QG	Trường/năm	3,0	Từ 1 đến 2 trường	1,00	Từ 1 đến 2 trường	1,0	
	- Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	99,4	99,4	99,50	99,50	99,54	
	- Tỷ lệ học sinh Tiểu học đi học	%	99,7	99,7	99,81	99,81	99,82	
	- Tỷ lệ học sinh THCS đi học	%	97,7	99,7	99,70	99,70	99,75	
	- Tỷ lệ học sinh THPT đi học	%	76,8	76,9	77,20	77,30	77,50	
14	Văn hóa							
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu văn hóa	%	88,00	88,00	91,14	91,0	Chi tiêu đánh giá cuối năm	
	- Tỷ lệ thôn, bon,bản, tổ dân phố văn hóa		96,15	96,15	97,60	97,60		
	- Phân đấu tỷ lệ xã, thị trấn văn hóa	%	90,00	100,00	100,00	100,00		
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị văn hóa	%	96,50	96,50	100,00	95,00		
15	Nông thôn mới							
	- Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã				Phân đấu từ 01 đến 02 xã	Chi tiêu đánh giá cuối năm	
16	Gọi công dân nhập ngũ	%	100	100	100	100,00	100,00	